**TRƯỜNG THPT NGÔ QUYỀN**

**TỔ: XÃ HỘI**

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP NĂM HỌC 2023 – 2024**

**MÔN ĐỊA LÍ LỚP 10**

**A. PHẦN LÍ THUYẾT**

**I. TRÁI ĐẤT**

- Hệ quả địa lí các chuyển động của Trái Đất

**II. KHÍ QUYỂN**

- Khí quyển. Các yếu tố khí hậu.

**III. ĐỊA LÍ DÂN CƯ**

**IV. CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

**V. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN; CÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ**

**B. BÀI TẬP THỰC HÀNH**

- Sử dụng bản đồ, biểu đồ, bảng số liệu để trình bày và giải thích sự phân bố của các yếu tố khí hậu.

- Vẽ biểu đồ, nhận xét biểu đồ, phân tích số liệu thống kê.

- Bài tập tính mật độ dân số, tính tỉ trọng, xuất nhập khẩu.

**I. PHẦN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**MỘT SỐ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM GỢI Ý**

**Câu 1**. Do Trái Đất có dạng hình cầu nên

**A.** luôn có một nửa được Mặt Trời chiếu sáng và một nửa không được chiếu sáng.

**B.** lúc nào trong ngày cũng nhận được Mặt Trời chiếu sáng suốt 24h.

**C.** Trái Đất thực hiện nhiều chuyển động trong 1 năm và gây ra nhiều thiên tai.

**D.** trên Trái Đất bất kì khu vực nào cũng có 4 mùa điển hình với ngày đêm dài bằng nhau.

**Câu 2.** Càng xa Xích đạo thời gian ngày và đêm càng

**A.** bằng nhau. **B.** chênh lệch. **C.** bằng 24 giờ. **D.** dài thêm 6 tháng.

**Câu 3**. Trái Đất hoàn thành một vòng tự quay quanh trục trong khoảng thời gian nào?

**A**. Một ngày đêm. **B**. Một năm. **C**. Một mùa. **D**. Một tháng.

**Câu 4.** Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất đã gây ra hệ quả nào sau đây?

**A**. Ngày đêm dài ngắn theo mùa. **B**. Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày.

**C.** ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ. **D.** Thời tiết các mùa trong năm khác nhau.

**Câu 5.** Mùa xuân ở các nước theo dương lịch tại bán cầu Nam được tính từ ngày

**A.** 21/3. **B**. 22/6. **C.** 23/9. **D**. 22/12.

**Câu 6.** Cho biết giờ bắt đầu làm việc của một công ty ở TP. Hồ Chí Minh như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mùa** | **Sáng** | **Chiều** |
| **Mùa hè** | Từ 7 giờ - 11 giờ 30 phút | Từ 13 giờ 30 phút - 18 giờ |
| **Mùa đông** | Từ 7 giờ 30 phút – 12 giờ | Từ 13 giờ - 17 giờ 30 phút |

Qua bảng trên, cho biết sự điều chỉnh giờ làm của công ty trên để phù hợp với hiện tượng nào dưới đây?

**A.** Ngày, đêm luân phiên nhau. **B**. Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày quốc tế.

**C.** Ngày, đêm dài ngắn khác nhau theo vĩ độ. **D.** Ngày, đêm dài ngắn khác nhau theo mùa.

**Câu 7**. Khi ở Việt Nam là 2 giờ sáng ngày 31/12/2022 thì ở Luân đôn (Khu vực giờ gốc) là mấy giờ? ngày nào?

**A.** 19h ngày 1/1/2023. **B**. 19h ngày 30/12/2022.

**C**. 19h ngày 30/12/2021. **D**. 9h ngày 30/12/2022.

**Câu 8.** Hiện tượng khác nhau về thời gian ngày và đêm trong câu ca dao *“Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng; Ngày tháng mười chưa cười đã tối”* xảy ra *ở* khu vực nào sau đây?

**A**. Bán cầu Bắc. **B**. Bán cầu Nam.

**C**. Vòng cực Bắc. **D**. Vòng cực Nam.

**Câu 9.** Khí quyển là

**A.** quyển chứa toàn bộ chất khí.

**B.** khoảng không gian bao quanh Trái Đất.

**C.** lớp không khí có độ dày khoảng 500 km.

**D.** lớp không khí bao quanh Trái Đất, chịu ảnh hưởng của vũ trụ.

**Câu 10.** Khu vực nào có nhiệt độ trung bình năm cao nhất?

**A.** Xích đạo. **B.** Chí tuyến. **C.** Ôn đới. **D.** Cực.

**Câu 11**. Càng lên vĩ độ cao biên độ nhiệt trong năm càng tăng là do

**A**. góc chiếu sáng nhỏ dần.

**B**. chênh lệch góc chiếu sáng và thời gian chiếu sáng trong năm tăng dần.

**C**. càng về cực thời gian chiếu sáng càng nhỏ.

**D**. góc nhập xạ lớn.

**Câu 12.** Ở00Ở sườnỞ chân núi bên sườn đón gió, nhiệt độ không khí là 320C; đến độ cao 2500m thì nhiệt độ ở đỉnh núi lúc đó là

**A.** 100C. **B.** 170C. **C.** 190C. **D.** 200C.

**Câu 13.** Khi gió khô xuống núi; núi ở độ cao 2500m, nhiệt độ của không khí trong gió là

130C thì khi xuống đến độ cao 300m, nhiệt độ không khí trong gió sẽ là

**A.** 310C. **B.** 330C. **C.**350C. **D.** 370C.

**Câu 14.** Nguyên nhân nào sau đây có tính quyết định đến phân bố dân cư?

**A.** Trình độ phát triển sản xuất. **B.** Tính chất của ngành sản xuất.

**C.** Các điều kiện của tự nhiên. **D**. Lịch sử khai thác lãnh thổ.

**Câu 15.** Ảnh hưởng của đô thị hóa đến kinh tế là

**A**. phổ biến văn hóa và lối sống đô thị. **B.** tạo việc làm, tăng thu nhập.

**C.** chuyển dịch cơ cấu kinh tế. **D**. thay đổi cơ cấu lao động.

**Câu 16.** Ý nào sau đây **không** phải là đặc điểm của quá trình đô thị hoá?

**A**. Dân cư thành thị có xu hướng tăng nhanh

**B**. Đời sống của người dân thành thị ngày càng được nâng cao

**C**. Dân cư tập trung vào các đô thị lớn và cực lớn

**D**. Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị

**Câu 17.** Cho bảng số liệu

**TỈ SUẤT SINH VÀ TỈ SUẤT TỬ CỦA MỘT SÔ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015 – 2020**

*(Đơn vị: %o)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nước | **Nam Phi** | **Ma-lai-xi-a** | **Bun-ga-ri** | **An-ba-ni** |
| Tỉ suất sinh (%o) | 20,7 | 16,8 | 9,0 | 11,8 |
| Tỉ suất tử  | 9,5 | 5,1 | 15,4 | 7,8 |

Nhận xét nào sau đây đúng về tỉ lệ gia tăng tự nhiên của một số nước giai đoạn 2015 - 2020?

**A**. Nam Phi nhỏ hơn Ma-lai-xi-a. **B**. Ma-lai-xi-a nhỏ hơn Bun-ga-ri.

**C.** Bun-ga-ri lớn hơn An-ba-ni. **D.** An-ba-ni lớn hơn Nam Phi.

**Câu 18.** Cho bảng số liệu

**CƠ CẤU DÂN SỐ HOẠT ĐỘNG THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA THẾ GIỚI**

**VÀ CÁC NHÓM NƯỚC, NĂM 2020**

 *(Đơn vị: %)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhóm nước** | **Chia ra** |
| **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** |
| Thế giới | 26,9 | 23,0 | 50,1 |
| Các nước phát triển | 3,0 | 22,9 | 74,1 |
| Các nước đang phát triển | 32,1 | 23,1 | 44,8 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện cơ cấu dân số hoạt động theo khu vực kinh tế của thế giới và các nhóm nước năm 2022, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A**. Tròn. **B.** Kết hợp. **C.** Đường. **D.** Cột.

**Câu 19.** Việt Nam có dân số là 84 triệu người và diện tích khoảng 331. 900 km2 thì có mật độ dân số là

**A.** 234 người/km2 **B.** 324 người/km2.

**C.** 253,088 người/km2. **D.** 253 người/km2.

**Câu 20.** Đâu là động lực phát triển dân số thế giới?

**A.** Gia tăng cơ học. **B.** Gia tăng dân số tự nhiên.

**C.** Tỉ suất sinh thô. **D.** Gia tăng dân số tự nhiên và cơ học.

**Câu 21.** Trong các căn cứ sau đây căn cứ nào để phân loại nguồn lực?

**A.** Vai trò và thuộc tính. **B.** Nguồn gốc và phạm vi lãnh thổ.

**C.** Mức độ ảnh hưởng. **D.** Thời gian và công dụng.

**Câu 22.** Ý nghĩa chủ yếu của việc chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta là

**A.** tăng cường hội nhập quốc tế. **B.** thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

**C.** khai thác hiệu quả tài nguyên. **D.** sử dụng hợp lí nguồn lao động.

**Câu 23**. Tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là

**A.** nguồn nước, khí hậu. **B.** đất đai, mặt nước.

**C.** địa hình, cây trồng. **D.** sinh vật, địa hình.

**Câu 24.** Nhân tố ảnh hưởng sâu sắc nhất đến tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp là

**A.** đất đai. **B.** khí hậu. **C.** địa hình. **D.** sinh vật.

**Câu 25.** Đối tượng của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là

**A.** máy móc và cây trồng. . **B.** hàng tiêu dùng và vật nuôi.

**C.** cây trồng và vật nuôi. **D.** cây trồng và hàng tiêu dùng.

**Câu 26.** Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có đặc điểm

**A**. có tính chất tập trung cao độ. **B.** là ngành sản xuất phi vật chất.

**C.** phụ thuộc vào các điều kiện tự nhiên. **D.** cung cấp tư liệu sản xuất cho nền kinh tế.

**Câu 27**. Vai trò của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản **không** phải là

**A.** cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.

**B**. bảo đảm nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.

**C.** sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu.

**D**. cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất cho các ngành.

**Câu 28**. Lí do nào sau đây là quan trọng nhất làm cho các nước đang phát triển, đông dân coi đẩy mạnh nông nghiệp là nhiệm vụ chiến lược hàng đầu?

**A.** đảm bảo lương thực, thực phẩm cho con người.

**B**. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.

**C.** sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu.

**D**. cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất cho các ngành.

**Câu 29.** Ở các nước đang phát triển chăn nuôi còn chiếm tỉ trọng nhỏ vì

**A.** cơ sở thức ăn không ổn định. **B.** cơ sở vật chất còn lạc hậu.

**C.** dịch vụ thú y, giống còn hạn chế. **D.** công nghiệp chế biến chưa phát triển.

**Câu 30.** Cây lương thực bao gồm

**A.** lúa gạo, lúa mì, ngô, kê. **B**. lúa gạo, lúa mì, ngô, lạc.

**C.** lúa gạo, lúa mì, ngô, đậu. **D**. lúa gạo, lúa mì, ngô, mía.

**Câu 31**. Cho bảng số liệu

**DÂN SỐ VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2000 – 2019**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2019** |
| Dân số thế giới (Triệu người) | 6049,2 | 6541,9 | 6960,4 | 7340,5 | 7627,0 |
| Sản lượng lương thực (Triệu tấn) | 2060,0 | 2114,0 | 2476,4 | 2550,9 | 2964,4 |

 Theo bảng số liệu, để thể hiện qui mô dân số và sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B**. Kết hợp. **C.** Đường. **D.** Tròn.

**Câu 32**. Cho bảng số liệu

**SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA THẾ GIỚI, NĂM 2000 VÀ NĂM 2019**

*(Đơn vị: triệu tấn)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại cây** | **2000** | **2019** |
| Lúa gạo | 598,7 | 755,5 |
| Lúa mì | 585,0 | 765,8 |
| Ngô | 592,0 | 1148,5 |
| Cây lương thực khác | 283,0 | 406,1 |

 Theo bảng số liệu, để thể hiện qui mô và cơ cấu sản lượng lương thực trên thế giới năm 2000 và 2019, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B**. Cột. **C.** Đường. **D.** Tròn.

**Câu 33.** Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp được hình thành và phát triển trong thời kì công nghiệp hóa là

**A.** trang trại. **B.** hợp tác xã. **C.** hộ gia đình. **D.** vùng nông nghiệp.

**Câu 34.** Ngành công nghiệp nào sau đây được coi là thước đo trình độ phát triển kinh tế - kĩ thuật của mọi quốc gia trên thế giới

**A**. cơ khí. **B**. hóa chất.

**C**. điện tử - tin học. **D**. năng lượng.

**Câu 35.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành công nghiệp khai thác than?

**A.** Là ngành công nghiệp xuất hiện sớm nhất.

**B.** Là nguồn năng lượng cơ bản, quan trọng.

**C.** Phần lớn mỏ than tập trung ở bán cầu Bắc.

**D.** Hiện nay có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.

**Câu 36.** Tác động tích cực của công nghiệp đối với môi trường là

**A**. làm đa dạng, phong phú và làm tăng giá trị của tài nguyên thiên nhiên.

**B**. ít tạo ra cảnh quan văn hoá thân thiện và tích cực đối với cuộc sống.

**C.** cạn kiệt tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí.

**D.** biến đổi cảnh quan tự nhiên theo hướng tiêu cực đối với con người.

**Câu 37.** Tác động tiêu cực chủ yếu của công nghiệp đối với môi trường là

**A**. nước thải công nghiệp chưa xử lí chứa hóa chất gây ô nhiễm nguồn nước.

**B**. khí thải từ các cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm môi trường không khí.

**C.** cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, biến đổi cảnh quan tự nhiên.

**D.** biến đổi cảnh quan tự nhiên, ô nhiễm nặng môi trường không khí.

**Câu 38.** Cơ cấu sử dụng năng lượng trên thế giới hiện nay có sự thay đổi theo hướng tăng tỉ trọng

**A.** củi gỗ **B.** than đá. **C.** dầu khí. **D.** năng lượng mới.

**Câu 39.** Ngành nào sau đây thuộc ngành công nghiệp năng lượng?

**A.** luyện kim. **B.** dệt may. **C.** cơ khí. **D.** điện lực.

**Câu 40.** Nguyên liệu chủ yếu của công nghiệp thực phẩm **không** phải là

**A.** lâm sản, khoáng sản. **B.** thủy sản và trồng trọt.

**C.** trồng trọt, chăn nuôi **D.** chăn nuôi và thủy sản.

**Câu 41.** Công nghiệp thực phẩm có tác dụng thúc đẩy chủ yếu đến sự phát triển của ngành nào sau đây?

**A.** Luyện kim. **B.** Xây dựng. **C.** Nông nghiệp. **D.** Khai khoáng.

**Câu 42.** Phát biểu nào dưới đây **không** đúng với vai trò của ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng?

**A.** Giải quyết việc làm cho lao động. **B.** Nâng cao chất lượng cuộc sống.

**C.** Phục vụ cho nhu cầu con người. **D.** Không có khả năng xuất khẩu.

**Câu 43.** Ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng được phân bố rộng rãi ở nhiều nước, nguyên nhân chủ yếu là do

**A.** đòi hỏi vốn đầu tư ít, thời gian xây dựng tương đối ngắn.

**B**. có nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ và nguồn nguyên liệu.

**C.** quy trình sản xuất tương đối đơn giản, thời gian hoàn vốn nhanh.

**D.** thu được lợi nhuận tương đối dễ dàng, có nhiều khả năng xuất khẩu.

**Câu 44**. Đặc điểm của trung tâm công nghiệp là

**A.** khu vực có ranh giới rõ ràng. **B**. nơi có một đến hai xí nghiệp.

**C.** có dịch vụ hỗ trợ công nghiệp. **D**. gắn với đô thị vừa và lớn.

**Câu 45**. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đơn giản nhất là

**A.** điểm công nghiệp. **B**. khu công nghiệp.

**C.** vùngcông nghiệp. **D**. trung tâm công nghiệp.

**Câu 46**. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp trình độ cao nhất là

**A.** điểm công nghiệp. **B**. khu công nghiệp.

**C.** vùngcông nghiệp. **D**. trung tâm công nghiệp.

**Câu 47.** Sự phân bố các ngành dịch vụ tiêu dùng thường gắn bó mật thiết với

**A.** trung tâm công nghiệp. **B.** ngành kinh tế mũi nhọn.

**C.** sự phân bố dân cư. **D.** ngành kinh tế trọng điểm.

**Câu 48.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với ngành dịch vụ?

**A.** Phần lớn sản phẩm là vô hình, phi vật chất.

**B.** Việc sản xuất và tiêu dùng diễn ra đồng thời.

**C.** Nhiều loại sản phẩm tồn trữ và lưu lại được.

**D.** Người tiêu dùng cũng tham gia vào sản xuất.

**Câu 49**. Nhân tố khoa học – công nghệ ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ là

**A.** phát triển các ngành có hàm lượng chất xám cao.

**B.** phát triển và phân bố loại hình dịch vụ du lịch.

**C.** Quyết định sự phân bố, qui mô, tính đa dạng.

**D.** phát triển thương mại và sự phân bố loại hình.

**Câu 50**. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến hình thành tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ?

**A.** Trình độ phát triển và năng suất lao động. **B**. Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán.

**C.** Mức sống và thu nhập thực tế người dân. **D**. Phân bố dân cư và mạng lưới quần cư.

**Câu 51**. Nhân tố trình độ phát triển kinh tế ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố bưu chính viễn thông là

**A.** mở rộng và hiện đại hóa mạng lưới. **B.** qui mô và tốc độ phát triển mạng lưới.

**C**. xuất hiện nhiều thiết bị hiện đại. **D.** mật độ phân bố và sử dụng mạng lưới.

**Câu 52.** Các hoạt động tài chính, ngân hàng, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nghề nghiệp thuộc về nhóm ngành

**A.** dịch vụ công. **B.** dịch vụ tiêu dùng. **C.** dịch vụ kinh doanh. **D.** dịch vụ cá nhân.

**Câu 53**. Chức năng của giao thông vận tải là

**A.** con người và sản phẩm vật chất do con người tạo ra.

**B.** chuyên chở người và hàng hoá nơi này đến nơi khác.

**C.** những tuyến đường giao thông ở trong và ngoài nước.

**D**. các đầu mối giao thông đường bộ, hàng không, sông.

**Câu 54.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với giao thông vận tải?

**A.** Là ngành sản xuất vật chất, tạo ra sản phẩm hàng hóa.

**B**. Đảm bảo mối liên hệ không gian, phục vụ con người.

**C.** Phục vụ mối giao lưu kinh tế - xã hội giữa các vùng.

**D**. Có vai trò lớn trong phân công lao động theo lãnh thổ.

**Câu 55.** Chất lượng sản phẩm của giao thông vân tải **không** phải được đo bằng

**A.** tốc độ chuyên chở. **B**. sự tiện nghi cho khách.

**C.** sự chuyên chở người. **D**. an toàn cho hàng hóa.

**Câu 56.** Đại lượng nào sau đây **không** dùng để đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải?

**A.** Khối lượng vận chuyển. **B**. Khối lượng luân chuyển.

**C.** Cự li vận chuyển trung bình. **D**. sự an toàn cho hành khách.

**Câu 57.** Nhân tố nào sau đây có ảnh hưởng quyết định hàng đầu đến sự phát triển và phân bố giao thông vận tải?

**A.** Điều kiện tự nhiện. **B.** Các ngành sản xuất.

**C.** Phân bố dân cư. **D.** Phát triển đô thị.

**Câu 58**. Sự phân bố mạng lưới đường sắt phản ánh

**A**. sự phân bố ngành nông nghiệp ở các nước, các châu lục.

**B**. sự phân bố ngành công nghiệp ở các nước, các châu lục.

**C**. sự phân bố ngành dịch vụ ở các nước, các châu lục.

**D**. sự phân bố ngành nông nghiệp và công nghiệp ở các nước, các châu lục.

**Câu 59**. Ưu điểm lớn nhất của ngành hàng không là

**A**. an toàn và tiện nghi. **B**. tốc độ vận chuyển nhanh nhất.

**C**. ít gây ra những vấn đề về môi trường. **D**. vận chuyển được khối lượng hàng hóa và hành khách lớn.

**Câu 60**. Sự phát triển các trung tâm công nghiệp lớn **không** phải là lí do chủ yếu làm tăng

**A.** cự li vận chuyển. **B**. tốc độ vận chuyển.

**C.** khối lượng vận chuyển. **D.** khối lượng luân chuyển.

**Câu 61.** Các hoạt động bán buôn bán lẻ và du lịch thuộc về nhóm ngành dịch vụ nào sau đây?

**A.** Cá nhân. **B.** Kinh doanh.

**C.** Tiêu dùng. **D.** Dịch vụ công.

**Câu 62.** Ngành dịch vụ nào dưới đây thuộc nhóm dịch vụ tiêu dùng?

**A.** Hoạt động đoàn thể. **B.** Hành chính công.

**C.** Hoạt động buôn, bán lẻ. **D.** Thông tin liên lạc.

**Câu 63.** Mạng lưới sông ngòi dày đặc thuận lợi cho ngành giao thông đường

**A.** ô tô. **B.** sắt. **C.** sông. **D.** biển.

**Câu 64.** Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng nhiều nhất đến hoạt động của các phương tiện vận tải biển?

**A.** Khí hậu, thời tiết. **B.** Dân cư, nguồn lao động.

**C.** Hoạt động du lịch. **D.** Mạng lưới sông ngòi.

**Câu 65.** Ngành vận tải nào sau đây có khối lượng vận chuyển hàng hóa cao nhất trên thế giới?

**A.** Đường biển. **B.** Đường sông. **C.** Đường ô tô. **D.** Đường ống.

**Câu 66.** Chất lượng của sản phẩm dịch vụ giao thông vận tải được đo bằng

**A.** khối lượng luân chuyển. **B.** sự an toàn cho hành khách và hàng hoá.

**C.** khối lượng vận chuyển. **D.** kết hợp các loại hình giao thông vận tải.

**Câu 67.** Phát biểu nào sau đây đúng với vai trò của ngành giao thông vận tải?

**A.** Tạo ra hàng hóa giá trị. **B.** Vận chuyển hàng hóa.

**C.** Cung cấp năng lượng. **D.** Tạo ra công cụ sản xuất.

**Câu 68**. Thương mại là hoạt động

**A.** trao đổi hàng hoá giữa bên bán và bên mua.

**B.** phân phối giá trị các sản phẩm bằng tiền tệ.

**C.** nhận tiền kí gửi và cung cấp các khoản vay.

**D**. sản xuất hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu.

**Câu 69**. Ưu điểm của ngành vận tải đường ô tô là

**A.** vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.

**B.** tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.

**C.** rẻ, thích hợp với hàng nặng, cồng kềnh; không yêu cầu chuyển nhanh.

**D.** trẻ, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.

**Câu 70.** Làm nhiệm vụ cầu nối giữa sản xuất với tiêu dùng là

**A.** thị trường. **B.** hàng hóa. **C.** thương mại. **D.** tiền tệ.

**Câu 71.** Ngoại thương là ngành làm nhiệm vụ

**A.** trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa các quốc gia.

**B.** xuất khẩu hàng hóa ra các nước trên thế giới.

**C.** nhập khẩu hàng hóa từ các nước trên thế giới.

**D.** quan hệ ngoại giao với các nước trên thế giới.

**Câu 72.** Cán cân xuất nhập khẩu là

**A.** quan hệ so sánh giữa giá trị hàng nhập khẩu so với hàng xuất.

**B.** sự chênh lệch giữa ngành nội thương và ngoại thương.

**C.** giá trị đo được của một khối lượng hàng hoá nhập khẩu.

**D.** quan hệ so sánh giữa giá trị hàng xuất khẩu so với hàng nhập khẩu.

**Câu 73.** Ngành thương mại **không** có vai trò

**A.** điều tiết sản xuất, hướng dẫn tiêu dùng.

**B.** thúc đẩy sự phát triển của sản xuất hàng hóa.

**C.** tạo ra nguyên liệu, tư liệu, máy móc cho nhà sản xuất.

**D.** tạo ra thị hiếu mới, nhu cầu mới cho người tiêu dùng.

**Câu 74.** Làm nhiệm vụ cầu nối giữa sản xuất với tiêu dùng là

**A.** thương mại. **B.** tiền tệ. **C.** hàng hóa. **D.** thị trường.

**Câu 75.** Ngành dịch vụ có vai trò chủ yếu đối với sự phát triển kinh tế là

**A.** thúc đẩy phát triển ngành sản xuất vật chất. **B.** sử dụng tốt hơn lao động từ nước ngoài.

**C.** phân bố lại dân cư giữa các vùng lãnh thổ. **D.** thu hút dân cư từ nông thôn về thành thị.

**Câu 76.** Theo quy luật cung - cầu, khi cung nhỏ hơn cầu thì giá cả

**A.** tăng. **B.** giảm. **C.** ổn định. **D.** biến động.

**Câu 77.** Nhân tố chủ yếu thúc đẩy sự phát triển ngành du lịch thế giới trong nhưng năm qua là

**A.** tài nguyên du lịch tự nhiên, nhân văn phong phú, đa dạng.

**B.** cơ sở hạ tầng, cơ sở lưu trú đang được đầu tư và nâng cấp.

**C.** sự phát triển của nền kinh tế và điều kiện sống được nâng lên.

**D.** loại hình dịch vụ nhà hàng, khách sạn và hướng dẫn đa dạng.

**Câu 78.** Hoạt động của ngân hàng là

**A.** trao đổi hàng hoá giữa bên bán và bên mua. **B.** phân phối giá trị các sản phẩm bằng tiền tệ.

**C.** nhận tiền kí gửi và cung cấp các khoản vay. **D.** sản xuất hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu.

**B. PHẦN TỰ LUẬN**

**Câu 1**. Cho bảng số liệu

**KIM NGẠCH XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ**

**DỊCH VỤ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2016**

*(Đơn vị : Tỷ đô la Mĩ)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Cam-pu-chia** | **Bru-nây** | **Lào** | **Mi-an-ma** |
| Xuất khẩu | 12,3 | 5,7 | 5,5 | 11,0 |
| Nhập khẩu | 13,1 | 4,3 | 6,7 | 17,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việ tNam 2016, NXB Thống kê,2017)*

1. Vẽ biểu đồ cột thể hiện tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ du lịch của một số quốc gia năm 2016
2. Tính cán cân xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ vủa một số quốc gia trên.
3. Nhận xét và giải thích

 **Câu 2**. Cho bảng số liệu

**CƠ CẤU GDP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA THẾ GIỚI**

**NĂM 2000 VÀ NĂM 2019**

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngành****Năm** | **Nông, lâm,** **thủy sản** | **Công nghiệp và xây dựng** | **Dịch vụ** |
| 2000 | 5,2 | 30,7 | 64,1 |
| 2019 | 4,2 | 27,9 | 67,9 |

Vẽ biểu đồ tròn để thể hiện cơ cấu GDP của thế giới phân theo ngành kinh tế năm 2000 và năm 2019, nhận xét?

**Câu 3.** Cho bảng số liệu

**SẢN LƯỢNG DẦU MỎ VÀ ĐIỆN CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2000 – 2019**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2015** | **2019** |
| Dầu mỏ (triệu tấn) | 3 605,5 | 3 983,4 | 4 362,9 | 4 484,5 |
| Điện (tỉ kWh) | 15 555,3 | 21 570,7 | 24 266,3 | 27 004,7 |

 Vẽ biểu đồ cột + đường để thể hiện sản lượng dầu mỏ và điện của thế giới, giai đoạn 2000 – 2019?

**Câu 4.** Vì sao công nghiệp điện tử tin học lại được coi là thước đo trình độ phát triển kinh tế - kĩ thuật của mọi quốc gia trên thế giới ?

**Câu 5.** Tại sao cần phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo?

**Câu 6.** **T**ại sao trong tương lai, nền công nghiệp thế giới vừa phải phát triển mạnh mẽ dựa trên các thành tựu công nghệ vừa đảm bảo phát triển bền vững?

**Câu 7.** Tại sao vào mùa nóng bức, người dân ở vùng đồng bằng và các đô thị rất thích đi du lịch, nghỉ dưỡng ở Sa Pa và Đà Lạt?